

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 242/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 21 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải
đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (tại Tờ trình số 10/TTr-SGTVT ngày 11/02/2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020”.

Điều 2. Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ BẢNG Ô TÔ NĂM
2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
A	Đường tỉnh								
I	Tuyến ĐT.641:	15.30				15.30			
	Km0+00 - Km15+300	15.30				15.30			
II	Tuyến ĐT.642:	17.03				17.03			
	Km0+00 - Km17+030	17.03				17.03			
III	Tuyến ĐT.643:	30.90		30.90					
	Km0+00 - Km30+900	30.90		30.90					
IV	Tuyến ĐT.644:	32.58				32.58			
	Km1+220 - Km25+00	23.78				23.78			Đang thi công
	Km25+00 - Km33,8+00	8.80				8.80			
V	Tuyến ĐT.645:	8.95			8.95				
	Km00+000 - Km8+950	8.95			8.95				
VI	Tuyến ĐT.646:	33.60				33.60			
	Km0+00 - Km33+600	33.60				33.60			
VII	Tuyến ĐT.647:	31.54			5.00	26.54			
	Km0+00 - Km5+00	5.00			5.00				Thuộc Dự án: Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên - Gia Lai, đang tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (giai
	Km5+00 - Km31,54	26.54				26.54			

									đoạn 1)
VIII	Tuyến ĐT.649	20.10			14.00	6.10			Trước đây là tuyến An Phú - An Hải
	Km0+00 - Km14+00	14.00			14.00				
	Km14+00 - Km20+100	6.10				6.10			
IX	Tuyến ĐT.650:	42.10		8.70		23.30	7.80		
	Km0+00 - Km12+00	12.00				12.00			
	Km12+00 - Km20+700	8.70		8.70					
	Km20+700 - Km23+00	2.30							Đoạn đi trùng ĐT.643 dài 2,3km
	Km23 - Km28+00	5.0				5.0			
	Km28+00 - Km35+800	7.8					7.8		
	Km35+800 - Km42+100	6.3				6.3			
X	Tiểu DA 2,3	10.265	10.265						
	Km5+645 - Km15+910	10.265	10.265						
XI	Đoạn tuyến từ cảng Vũng Rô đến Ngã Ba giao với Quốc lộ 29	0.400		0.40					
B	Đường huyện, đô thị								
I	Thị xã Sông Cầu								
1	ĐH.01 (Mỹ Lương - Hào Nghĩa - Hào Danh)	11.1				11.10			
2	ĐH.02 (Lệ Uyên - Bình Thạnh)	6.95					6.95		
3	ĐH.03 (Trung Trinh - Vũng La)	17.25				5.00	12.25		
	Km0+00 -	5				5.00			

	Km5+00								
	Km5+00 - Km17+250	12.25					12.25		
4	ĐH.04 (Vũng Chào - Từ Nham)	4.51				4.51			
5	ĐH.05 (Hòa Hiệp - Từ nham)	10.22				10.22			
6	ĐH.06 (Quốc lộ 1A - Hòa Thạnh)	3.03				3.03			
7	ĐH.07 (Hòa Thọ - Hòa Lợi)	6.8				6.8			
8	ĐH.08 (Chánh Lộc - Diêm Trường)	4.52				4.52			
9	ĐH.10 (Long Thạnh - Thôn 1, Xuân Hải)	7.95					7.95		
10	ĐH.10B (Bình Thạnh - Đá Giăng)	12.6					12.6		
11	Đường Nguyễn Hồng Sơn	5.75				5.75			
12	Các tuyến đường bê tông nhựa khu vực nội thị xã	18.58			18.58				
II	Huyện Đông Xuân								
1	ĐH.41 (Lãnh Vân - Phú Lợi)	17.6					17.6		
2	ĐH.42 (La Hai - Đông Hội)	18				18.00		-	
3	ĐH.43 (Phước Lộc - A20)	7.3				7,3		-	
4	ĐH.44 (Tân Phước - Tân Thọ)	4.00				4.00			
5	ĐH.45 (Long Hà - Phước Lộc)	2.85					2.85		
6	ĐH.46 (Thạnh Đức - Gò Ôi)	6.16					6.16		
7	ĐH.47 (Lãnh Trường - Đa Dù)	7.03					7.03		
8	ĐH.48 (Sông Cò - Long Hòa)	3.07					3.07		
9	ĐH.49 (Phú Lợi - Phú Hải)	7.64					7.64		

10	Nhóm đường nội thị, thị trấn La Hai, gồm: Lê Lợi (0,364km); Trần Phú (1,465km), Nguyễn Huệ (1,4km), Nguyễn Du (0,581km), Võ Thị Sáu (0,412km), Nguyễn Trãi (0,552km), Lương Tấn Thịnh (0,66km), Phan Trọng Đường (0,343km), Võ Văn Dũng (2,93km), Lê Thành Phương (1,38km), Võ Trứ (0,107km); tổng chiều dài 10,19km	10.19				10.19			
11	Nhóm đường nội thị, thị trấn La Hai, gồm: Phan Lưu Thanh (0,68km), Trần Cao Vân (0,36km), Trường Chinh (1,129km); tổng chiều dài 2,17km	2.17				2.17			
III	Huyện Tuy An								
1	ĐH.31 (Chí Thạnh, An Thạch, An Ninh Tây và An Ninh Đông)	12.80				12.80	-	-	
2	ĐH.32	21.40				5.00	16.40		
	Km0 - Km5 (An Định, An Nghiệp)	5.00				5			
	Km5 - Km21+400 (An Lĩnh)	16.40					16.40		
3	ĐH.33 (đường liên xã Chí Thạnh - An Lĩnh)	7.98				7.98			
4	ĐH.34	12.20				8.00	4.20		

	Km0 - Km8 (An Hiệp)	8.00				8.00			
	Km8 - Km12+200 (An Lĩnh)	4.20					4.20		
5	ĐH.35 (An Ninh Đông - An Cư)	7.92				7.92			
6	ĐH.36 (An Cư - An Hiệp - An Hòa)	10.60				10.60			
7	ĐH.37 (An Nghiệp - An Lĩnh)	6.40					6.40		
8	ĐH.38 (Chí Thạnh - An Định)	3.80					3.80		
9	ĐH.39 (An Mỹ - An Thọ)	7.38				7.38			
10	13 tuyến đường nội thị	8.60				8.60			
IV	Thành phố Tuy Hòa								
1	ĐH.11 (Xã lộ 20)	10.20				10.20			
2	ĐH.12 (Đường QL.1 - Viện điều dưỡng Long Thủy)	1.75				1.75			
3	ĐH.13 (Đường đi nghĩa trang Thọ Vực - dọc kênh N1)	5.02				5.02			
4	Đường Phú Lương - Thọ Vực	2.85				2.85			
5	Đường Phú Vang - Thượng Phú	4.20				4.20			
6	Đại lộ Hùng Vương (từ Km1325/QL.1 đến Sân Bay)	13.14	13.14						
7	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (từ Km1326/QL.1 Bình Kiến - cầu Sông Chùa)	6.50		6.50					
8	Nhóm các đường nội thị: Trần Hưng Đạo (3km); Lê Lợi (2,2km); Nguyễn Huệ (2,7km);	11.00		11.00					

	Trần Phú (3,1km); tổng chiều dài 11km								
V	Huyện Phú Hòa								
1	ĐH.21	5.78				5.78			
2	ĐH.22	16.00				16.00			
3	ĐH.22B	4.08				4.08			
4	ĐH.23	0.75				0.75			
5	ĐH.24	3.10				3.10			
6	ĐH.25	5.83				5.83			
7	ĐH.25B	3.30				3.30			
8	ĐH.26	2.20				2.20			
9	ĐH.27	10.10				10.10			
10	ĐH.28	8.40					8.4		
11	ĐH.29	17.20					17.20		
12	ĐH.30	7.50				7.50			
13	Đường Bắc - Nam	0.88			0.88				
14	Đường Đông - Tây	1.10			1.1				
15	Đường nội thị từ G7 - G48	0.59			0.59				
16	Đường nội thị từ G48 - G62	1.74			1.74				
VI	Huyện Tây Hòa								
1	ĐH.71 (cầu Phước Nông - Hòa Tân Đông)	1.50				1.5			
2	ĐH.72 (Đường vào Bãi rác và Nghĩa trang huyện)	2.50				2.5			
3	ĐH.73 (Chợ chiều - Hồ Hóoc Rằm)	7.20				7.20			
4	ĐH.74 (Ga Gò Mâm - nhà 5 Bình)	4.50				4.50			
5	ĐH.75 (Phú Thứ - Hòa Thịnh)	12.00				12.00			
6	ĐH.76 (Xuân Mỹ - Đập Suối Lạnh)	12.80				12.80			
7	ĐH.77 (Lạc Chỉ - Hòa Thịnh)	3.50				3.50			
8	ĐH.78 (Phú Thuận - Mỹ	11.50				11.50			

	Thành)								
9	ĐH.79 (UBND xã Hòa Mỹ Đông - Ga Hòn Sặc)	4.00				4.00			
10	ĐH.81 (Kênh N6 - Hòa Đồng)	5.0				5.00			
11	ĐH.82 (Phú Nhiêu - Hòa Phong)	4.80				4.80			
12	ĐH.83 (Xếp Thông - Núi lá)	5.4				5.4			
13	ĐH.84 (Sơn Thành Đông - cầu Bến Mít)	11.50				11.50			
VII	Huyện Sơn Hòa								
1	ĐH.51 (Đường từ Km38+100/QL.2 5, Ngân Điền đến giao đường 24/3, Suối Bùn)	8.47				8.47			
2	ĐH.52 (Đường từ Km43+715/QL.2 5 đến cuối làng Suối Bạc)	4.16				4.16			
3	ĐH.53 (Đường từ Km51+035/QL.2 5 đi UBND xã Suối Trai đến giao QL.25 tại Km54+512, xã EaCharang)	17.70				10.00	7.70		
	Km0+00 - Km6+00	6.00				6.00			
	Km6+00 - Km13+700	11.70					7.70		
	Km13+700 - Km17+700	4.00				4.00			
4	ĐH.54 (Đường từ Km38+100/ĐT.6 50, xã Sơn Nguyên đến Km2+300/ĐH.52 xã Suối Bạc)	5.88				5.88			
5	ĐH.55 (Đường từ Km96+900/QL.1 9C ngã tư Trà Kê, xã Sơn Hội đến Trạm bơm Ma Dao, xã Cà Lúi)	14.50				9.50	5.00		

	Km0 - Km6+500	6.50				6.50			
	Km6+500 - Km11+500	5.00					5.00		
	Km11+500 - Km14+500	3.00				3.00			
6	Đường 24/3	8.35				8.35			
7	Đường Trần Phú	4.54			4.54				
8	Đường Trần Hưng Đạo	1.20			1.2				
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.00			1				
10	Nhóm đường nội thị thị trấn Củng Sơn, gồm: Nguyễn Chí Thanh (1km), Lê Lợi (1,68km), Hai Bà Trưng (0,3km), Hùng Vương (0,75km), Võ Thị Sáu (0,47km), số 11 (0,3km); Suối Bạc 1 (1,5km), Suối Bạc 2 (0,63km), Suối Bạc 3 (2,67km), Suối Bạc 4 (2,5km)	11.89				11.89			
11	Đường Chùa Phước Sơn - Trạm bơm Tây Hòa	2.00					2.00		
12	Đường Bãi Điều (Đông Hoà) - Bến Mắm Tây Hòa	3.50					3.50		
13	Đường Hòn Ngang - Đường 24/3	0.60					0.60		
VIII	Huyện Sông Hinh								
1	ĐH.61 (Eatrol - EaBar)	14.50				14.50			
2	ĐH.62 (QL.29 - Sơn Giang)	4.61				4.61			
3	ĐH.63 (QL.29 - EaBá - EaLâm)	18.40				18.40			
4	ĐH.64 (QL.29 -	14.00				14.00			

	Đức Bình Đông)								
5	ĐH.65 (Hai Riêng - Eatrol)	7.34				7.34			
6	ĐH.66 (Ea Bar - Ea Ly)	7.20				7.2			
7	ĐH.67 (EaBar - EaBá)	8.38				8.38			
8	ĐH.68 (QL.29 - xã EaBia)	3.38				3.38			
9	ĐH.69 (Liên xã Sơn Giang Đức Bình Đông)	10.40					10.40		
10	ĐH.70 (QL29 - đi Hòn O)	5.67					5.67		
11	ĐH.70B (QL19C đi bến đò Tuy Bình)	3.00				3.00			
12	ĐH.70C (Buôn Quyên đi Hồ Tân Lập)	5.95					5.95		
13	ĐH.70D (Đường đi Làng Giao)	4.30				4.30			
14	Buôn La Diên - Buôn La Bách	3.50				3.50			
15	Đường tái định cư suối mây đến đập chính thủy điện sông Ba Hạ	4.00				4.00			
16	Tuyến đường Quốc lộ 29 đi Buôn Diêm	6.095				6.095			
17	Tuyến QL.29 đi Buôn Zô	4.00				4.00			
18	Tuyến QL.29 đi Hồ Tân Lập	11.00				11.00			
19	Tuyến QL.19C đi trung tâm xã Sông Hinh	9.00				9.00			
20	Đường Buôn Ma Sung đi Buôn Nhum	2.60				2.60			
21	Tuyến QL.19C đi thôn kinh tế 2	2.20				2.20			
22	Các tuyến đường nhựa nội thị (quy hoạch)	13.50				13.50			
IX	Huyện Đông Hòa								
1	ĐH.86 (Đường Ngã ba Hòa Hiệp	6.80				6.80			

	Trung đến giáp ranh Phường Phú Thạnh)								
2	ĐH.87 (Phước Bình - Vĩnh Xuân)	3.25					3.25		
3	ĐH.88 (Vườn Điều - Cầu Đá Cối)	1.40					1.40		
4	ĐH.89 (Đường Xương sống Hòa Vinh - Hòa Tân Đông)	5.57					5.57		
5	ĐH.90 (QL.1A đến thôn Đá Dựng)	8.20					8.20		
6	ĐH.91 (Phú Khê - Phước Tân)	8.13					8.13		
7	ĐH.92 (Phú Khê - Phước Giang)	4.00					4.00		
8	ĐH.93 (Bản Thạch - Phú Khê)	3.69					3.69		
9	ĐH.95 (Đường từ Thôn Uất Lâm - Biên Hòa Hiệp Bắc)	1.85					1.85		
10	Đường Nguyễn Tất Thành (N4A) thị trấn Hoà Vinh	0.90	0.90						
11	Trục động lực ven biển (Tiểu dự án 2, 3), phạm vi huyện Đông Hòa	11.86	11.86						
12	Nhóm đường nội thị thị trấn Hòa Vinh: đường Gom phía Đông (0,58km), đường trục D5.1 (0,367km), đường trục N2-1 (0,338km), đường trục N2 (0,436km), đường D2 (0,751km), đường trục D5 (0,696km); tổng chiều dài 3,168km	3.168					3.168		

X	Ban QLDA Khu kinh tế Phú Yên								
1	Tuyến đường vào cảng hàng không Tuy Hòa	4.000		2.117	1.883				
	Đoạn 1 - Nối với tuyến tránh QL.1A (Phú Lâm)	1.883			1.883				
	Đoạn 2 - Đường Trần Kiệt	2.117		2.117					
2	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	3.835	3.835						Đang thi công
3	Tuyến nối Quốc lộ 1A (Đông mỹ) - KCN Hòa Hiệp - giai đoạn 1	4.565	4.565						Đang thi công
4	Tuyến đường từ QL.1A (Ngã Ba Cái Bàng) - Đường dẫn cầu Đà Nông	8.5			8.5				